

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

-----***-----

Số: 37/2024/CBTT-TNI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Mã chứng khoán: TNI

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 Đường Mỹ Trì,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 37871397

Fax: (84-24) 37871395

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Thu Thủy

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0335724136

Loại thông tin công bố ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

**Công ty cổ phần Tập đoàn Thành Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất
bán niên năm 2024 đính kèm công văn giải trình nguyên nhân các nội dung liên quan**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024
tại đường dẫn của Công ty: <https://thanhnamgroup.com.vn/>

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu có liên quan

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Đoàn Thị Thu Thủy

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Đã được soát xét)

Tháng 8 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

NỘI DUNG**TRANG**

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05 - 31
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến 30 tháng 06 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

▪ Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch kiêm đại diện pháp luật
▪ Bà Trần Thị Hương Giang	Thành viên
▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Thành viên
▪ Ông Bùi Văn Huân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
▪ Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
▪ Bà Phạm Thúy Hằng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
▪ Bà Vũ Lan Phương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)

Ban Tổng Giám đốc

▪ Ông Nguyễn Mạnh Lâm	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024)
▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/06/2024)

Ban kiểm soát

▪ Ông Phạm Quang Mạnh	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
▪ Bà Nguyễn Huyền Trang	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
▪ Bà Đỗ Thanh Thủy	Thành viên
▪ Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
▪ Bà Mạc Thị Lan	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)

Kế toán trưởng

▪ Bà Bùi Thị Liễu	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 02/04/2024)
▪ Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 02/04/2024)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mỹ Trì, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành Công ty cam kết trách nhiệm về tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Số: /2024/ASCO/BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5 – Phải thu ngắn hạn của khách hàng. Số dư phải thu ngắn hạn khách hàng tại ngày 30/6/2024 là 236.795.694.906 VND. Trong đó có hai khoản phải thu khó đòi như sau:

- (i) Khoản phải thu đối với Asian Impex Co., Ltd từ các hợp đồng cung cấp thép thời điểm tháng 06 năm 2020, số tiền là 1.920.580,93 USD (tương đương 46.305.195.686 VND). Đến ngày 30/6/2024 tổng giá trị dự phòng cho khoản phải thu trên đã được trích là 31.123.114.862 VND.
- (ii) Khoản phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP cho các hợp đồng cung cấp thép trong năm 2021; Đến ngày 30/6/2024, Công ty đã trích lập dự phòng 50% khoản phải thu với số tiền là 15.677.615.353 VND; và trong 6 tháng đầu năm 2024, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã dùng tài sản riêng của mình trả nợ thay Công ty này với số tiền là 5.700.000.000 VND.

Với phần công nợ chưa được trích lập dự phòng của hai Công ty này, Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết chịu trách nhiệm theo Nghị quyết số 3112/2023/NQ-HĐQT-TNI ngày 31/12/2023.

Theo Nghị quyết số 3112/2023/NQ-HĐQT-TNI ngày 31/12/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị thay mặt Ban Điều hành đã cam kết chịu trách nhiệm về công nợ còn lại trên trong giai đoạn từ 2024-2026, trong trường hợp không thể thu hồi thì sẽ bù đắp bằng các biện pháp:

- Sử dụng nguồn tài chính của cá nhân (bao gồm: Cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, tài sản cá nhân hoặc tài sản thích hợp tại thời điểm thanh toán) để bù đắp tổn thất.
- Tích cực tìm kiếm các khách hàng, phát triển Công ty nhằm tạo ra lợi nhuận để bù đắp các tổn thất tài chính đã có.

Tiến độ bù đắp dự kiến như sau: Từ 1/1/2024 đến 31/12/2026, định kỳ 06 tháng, Chủ tịch Công ty sẽ bù đắp từ 15-20% số nợ phải thu chưa trích được trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2023 (30.859.696.077 VND).

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Phạm Thị Tố Loan

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:

0760-2020-149-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		589.015.917.843	600.317.245.795
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.300.510.509	9.513.239.179
111	1. Tiền		10.300.510.509	9.513.239.179
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.802.917.406	9.341.701.540
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	9.802.917.406	9.341.701.540
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		276.934.906.204	298.349.812.026
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	236.795.694.906	256.289.774.819
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	82.647.615.214	74.192.650.737
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.292.326.199	14.668.116.585
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(46.800.730.115)	(46.800.730.115)
140	IV. Hàng tồn kho	9	281.045.522.953	282.529.068.807
141	1. Hàng tồn kho		284.586.943.413	282.529.068.807
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.541.420.460)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.932.060.771	583.424.243
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		675.375.172	583.424.243
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.179.492.527	-
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		77.193.072	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		297.080.166.098	304.088.930.178
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		90.531.863.978	94.171.486.110
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	90.515.539.197	94.072.874.101
222	Nguyên giá		129.067.200.302	128.481.886.475
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.551.661.105)	(34.409.012.374)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	16.324.781	98.612.009
228	Nguyên giá		1.145.540.440	1.145.540.440
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.129.215.659)	(1.046.928.431)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		137.325.358	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		137.325.358	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		200.934.733.331	204.022.036.711
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	200.934.733.331	204.022.036.711
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.476.243.431	5.895.407.357
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		275.753.431	385.977.357
269	2. Lợi thế thương mại	12	5.200.490.000	5.509.430.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		886.096.083.941	904.406.175.973

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		363.562.418.327	373.003.574.394
310	I. Nợ ngắn hạn		341.394.781.206	346.416.657.813
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	44.657.967.455	62.374.166.714
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.325.067.080	2.305.067.424
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.722.770.852	15.950.785.931
314	4. Phải trả người lao động		373.514.501	384.466.158
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.099.168.549	661.146.721
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		232.239.220	4.880.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	276.627.625.618	263.379.716.934
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.356.427.931	1.356.427.931
330	II. Nợ dài hạn		22.167.637.121	26.586.916.581
337	1. Phải trả dài hạn khác		102.050.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	21.978.711.057	26.500.040.517
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		86.876.064	86.876.064
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		522.533.665.614	531.402.601.579
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	522.533.665.614	531.402.601.579
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		525.000.000.000	525.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		525.000.000.000	525.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.811.400.000	3.811.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.180.283.793	4.180.283.793
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(16.732.853.890)	(7.690.931.956)
421a	- LNST lũy kế đến cuối năm trước		(7.690.931.956)	(7.949.993.628)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(9.041.921.934)	259.061.672
429	5. Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát		6.274.835.711	6.101.849.742
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		886.096.083.941	904.406.175.973

Bùi Thị Liễu
Người lập biểu

Bùi Thị Liễu
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 29 tháng 08 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	20	350.683.049.289	316.973.099.503
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		350.683.049.289	316.973.099.503
11	4. Giá vốn hàng bán	21	331.668.096.522	318.724.172.660
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ		19.014.952.767	(1.751.073.157)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	270.966.981	462.241.940
22	7. Chi phí tài chính	22	14.385.487.051	14.505.107.684
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		14.172.585.245	14.382.013.456
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3.087.303.380)	(2.922.549.644)
25	9. Chi phí bán hàng	23	3.322.745.152	2.697.707.799
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.971.974.222	6.885.095.585
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.481.590.057)	(28.299.291.929)
31	12. Thu nhập khác		879.607	13.907
32	13. Chi phí khác	24	2.388.225.515	199.886.499
40	14. Lợi nhuận khác		(2.387.345.908)	(199.872.592)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.868.935.965)	(28.499.164.521)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.868.935.965)	(28.499.164.521)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(9.041.921.934)	(28.636.815.919)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		172.985.969	137.651.398
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	(172)	(545)
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18	(172)	(545)

Bùi Thị Liễu
Người lập biểu

Bùi Thị Liễu
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 29 tháng 08 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8.868.935.965)	(28.499.164.521)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.224.935.959	4.343.949.195
03	- Các khoản dự phòng		3.541.420.460	1.357.726.809
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	64.669.114
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(213.268.747)	(353.408.755)
06	- Chi phí lãi vay		14.172.585.245	14.382.013.456
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay			
08	đổi vốn lưu động		12.856.736.952	(8.704.214.702)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14.554.463.603	26.785.203.336
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.057.874.606)	16.361.484.739
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(4.416.380.208)	(29.392.192.283)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		18.272.997	(62.825.720)
14	- Lãi tiền vay đã trả		(13.734.563.417)	(14.092.685.220)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.189.376.911)	(4.379.031.972)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.968.721.590)	(13.484.261.822)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(722.639.185)	(265.196.695)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(461.215.866)	692.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		213.268.747	353.408.755
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(970.586.304)	780.212.060
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		358.768.314.268	323.577.706.141
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(350.041.735.044)	(322.109.617.807)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.726.579.224	1.468.088.334
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		787.271.330	(11.235.961.428)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	9.513.239.179	18.168.440.201
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(59.497.989)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.300.510.509	6.872.980.784

Bùi Thị Liễu
Người lập biểu

Bùi Thị Liễu
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 29 tháng 08 năm 2024

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 525.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh và Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng các công trình xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Buôn bán ô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá, môi giới thương mại, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống;
- Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 31 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 26 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2024, Công ty gồm các công ty con, Công ty liên kết với với các thông tin dưới đây:

	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu & Biểu quyết	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Thôn Đồng Âm, Xã Đông Xuân, Huyện Quốc Oai, Tp. Hà Nội	Thương mại và sản xuất điện	95%	Công ty con trực tiếp
2	Chi Nhánh tại Phú Yên - Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân	Thôn Hào Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	CN độc lập của công ty con
3	Công ty TNHH Điện Áp Mái Việt Nam	Thôn Suối Cối 1, Xã Xuân Quang 1, Huyện Đông Xuân, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
4	Công ty TNHH Green Solar Việt Nam	Thôn Hào Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
5	Công ty TNHH Hệ thống Điện Áp Mái	Thôn Phong Hậu, Xã Hòa Hội, Huyện Phú Hòa, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
6	Công ty TNHH Năng lượng Thiên Hà Xanh	Thôn Hào Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
7	Công ty TNHH Năng lượng Xanh Thế giới	Thôn Hào Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
8	Công ty TNHH Sản xuất Năng lượng Điện Mặt Trời	Thôn Hào Danh, Xã Xuân Thọ 2, Thị Xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên	Sản xuất điện	95%	Công ty con gián tiếp
9	Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	Đường Hạ Long, Khu 4, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Dịch vụ lưu trú	30%	Công ty liên kết

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng trong Công ty mẹ thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc trong trường hợp không điều chỉnh thì mức ảnh hưởng là không trọng yếu.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê/nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế/tồn thất do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc lắp đặt tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định riêng biệt cho từng pháp nhân của tập đoàn.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% cho năm tài chính 2024.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.19. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
- + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	6.844.851.202	8.090.240.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.455.659.307	1.422.998.290
Cộng	10.300.510.509	9.513.239.179

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	9.802.917.406	9.802.917.406	9.341.701.540	9.341.701.540
Cộng	9.802.917.406	9.802.917.406	9.341.701.540	9.341.701.540

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06-12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam với lãi suất từ 4,3% - 8,2%/năm; Các khoản tiền gửi này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của các Công ty con tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bất động sản và Xây dựng Kinh Bắc	-	-	9.220.920.761	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Thuận	16.338.050.723	-	56.227.496.483	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại An	1.072.765.409	-	15.801.687.629	-
Asian Impex Ltd (i)	46.305.195.686	31.123.114.862	46.305.195.686	31.123.114.862
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại Phát	7.467.543.814	-	42.191.396.272	-
Công ty TNHH Phương Nhật Quân	273.000.000	-	273.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP (ii)	25.655.230.505	15.677.615.253	31.355.230.505	15.677.615.253
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Nam Thăng Long	-	-	13.479.724.058	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nông nghiệp sạch Đồng Bắc	1.765.000.000	-	6.340.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hà Lan	31.071.300.000	-	11.791.800.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phù Đồng	19.998.000.000	-	18.454.400.000	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	44.365.206.345	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Thép Việt	21.914.440.082	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Hùng Phát	6.772.945.081	-	-	-
Công ty TNHH Nam Khánh Hồng	8.251.100.000	-	-	-
Công ty khác	5.545.917.261	-	4.848.923.425	-
Cộng	236.795.694.906	46.800.730.115	256.289.774.819	46.800.730.115

(i). Khoản phải thu khách hàng khó đòi đối với Asian Impex Co., Ltd từ các hợp đồng cung cấp thép thời điểm tháng 06 năm 2020, số tiền là 1.920.580,93 USD (tương đương 46.305.195.686 VND). Đến ngày 30/6/2024 tổng giá trị dự phòng cho khoản phải thu trên đã được trích là 31.123.114.862 VND.

(ii). Khoản phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP cho các hợp đồng cung cấp thép trong năm 2021; Theo các hợp đồng được ký giữa 2 bên, thời hạn thanh toán của các khoản nợ sẽ phải thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn GTGT, theo đó khoản Công nợ của SIP đã quá hạn từ 2-3 năm. Đến ngày 30/6/2024, Công ty đã trích lập dự phòng 50% khoản phải thu với số tiền là 15.677.615.353 VND.

Với hai khoản nợ phải thu khó đòi này, theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/ĐHĐCĐ-TNI ngày 26/4/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án trích lập dự phòng toàn bộ trong năm 2024, với giá trị dự phòng trích lập trong năm được phê duyệt là 30.859.696.077 VND. Tuy nhiên Ban điều hành Công ty đã quyết định không thực hiện việc trích lập dự phòng trong năm 2024 như được thông qua trong cuộc họp nêu trên. Lý do trong 6 tháng đầu năm 2024, Chủ tịch Hội đồng quản trị đã dùng tài sản riêng của mình trả nợ cho Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP với số tiền là 5.700.000.000 VND; và Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết tiếp tục chịu trách nhiệm về phần công nợ còn lại của hai Công ty nói trên theo Nghị quyết số 3112/2023/NQ-HĐQT-TNI ngày 31/12/2023.

Theo Nghị quyết số 31/12/2023/NQ-HĐQT-TNI ngày 31/12/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty, Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay mặt Ban Điều hành đã cam kết chịu trách nhiệm về công nợ còn lại (bao gồm cả chênh lệch tỷ giá) trên trong giai đoạn từ 2024-2026, trong trường hợp không thể thu hồi thì sẽ bù đắp bằng các biện pháp:

- Sử dụng nguồn tài chính của cá nhân (bao gồm: Cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, tài sản cá nhân hoặc tài sản thích hợp tại thời điểm thanh toán) để bù đắp tổn thất.
- Tích cực tìm kiếm các khách hàng, phát triển Công ty nhằm tạo ra lợi nhuận để bù đắp các tổn thất tài chính đã có.

Tiến độ bù đắp dự kiến như sau: Từ 1/1/2024 đến 31/12/2026, định kỳ 06 tháng, Chủ tịch Công ty sẽ bù đắp từ 15-20% số nợ phải thu chưa trích được trích lập dự phòng tại ngày 31/12/2023 (30.859.696.077 VND).

6. NỢ XẤU

30/06/2024		01/01/2024	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
VND	VND	VND	VND
25.655.230.505	9.977.615.252	31.355.230.505	15.677.615.252
46.305.195.686	15.182.080.824	45.477.212.782	14.354.097.920
71.960.426.191	25.159.696.076	76.832.443.287	30.031.713.172

Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP
Asian Impecx Co., Ltd

Cộng

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

30/06/2024		01/01/2024	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
19.446.840.070	-	36.667.652.303	-
30.135.809.915	-	8.330.374.809	-
-	-	8.034.425.203	-
1.635.574.797	-	7.965.574.797	-
23.102.581.833	-	12.415.755.671	-
3.100.000.000	-	-	-
5.226.808.599	-	778.867.954	-
82.647.615.214	-	74.192.650.737	-

Công ty TNHH MTV Thương mại Thép Việt
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đông Á
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Phát triển Hạ tầng Việt Nam
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HKL
Trả trước người bán khác

(*) Trong đó: trả trước cho các bên liên quan

23.102.581.833 - 12.415.755.671 -



8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	225.400.000	-	225.400.000	-
Tạm ứng	5.000.000	-	5.500.000	-
Lãi dự thu	410.001.840	-	177.216.585	-
Các khoản khác	1.676.924.359	-	-	-
Ông Nguyễn Xuân Thu (*)	1.975.000.000	-	14.260.000.000	-
Cộng	4.292.326.199	-	14.668.116.585	-

(*) Trong đó: Phải thu các bên liên quan

(i) Khoản cho ông Nguyễn Xuân Thu vay theo các hợp đồng vay trong năm 2023 với lãi suất 0%/năm, thời hạn đến hết năm 2024 và không tài sản đảm bảo.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ dụng cụ	2.443.678.444	-	2.963.191.923	-
Hàng hóa	282.143.264.969	3.541.420.460	279.565.876.884	-
Cộng	284.586.943.413	3.541.420.460	282.529.068.807	-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	13.949.029.911	107.070.505.783	6.165.641.493	1.296.709.288	128.481.886.475
Tăng do XD CB	585.313.827	-	-	-	585.313.827
30/06/2024	14.534.343.738	107.070.505.783	6.165.641.493	1.296.709.288	129.067.200.302
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	11.760.517.712	17.561.581.579	3.964.225.321	1.122.687.762	34.409.012.374
Khấu hao	542.239.208	3.345.611.653	158.695.948	96.101.922	4.142.648.731
30/06/2024	12.302.756.920	20.907.193.232	4.122.921.269	1.218.789.684	38.551.661.105
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	2.188.512.199	89.508.924.204	2.201.416.172	174.021.526	94.072.874.101
30/06/2024	2.231.586.818	86.163.312.551	2.042.720.224	77.919.604	90.515.539.197

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 3.080.006.065 VND (tại ngày 31/12/2023 là 3.080.006.065 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Nhãn hiệu	Phần mềm	Cộng
	Tên thương mại	Máy tính	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2024	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
30/06/2024	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2024	32.733.334	1.014.195.097	1.046.928.431
Khấu hao	2.045.832	80.241.396	82.287.228
30/06/2024	34.779.166	1.094.436.493	1.129.215.659
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2024	16.366.666	82.245.343	98.612.009
30/06/2024	14.320.834	2.003.947	16.324.781

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 297.920.440 VND (tại ngày 31/12/2023 là 234.304.000 VND).

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	5.509.430.000	6.127.310.000
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
Phân bổ lợi thế thương mại	(308.940.000)	(617.880.000)
Lợi thế thương mại cuối kỳ	5.200.490.000	5.509.430.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2024		01/01/2024		Dự phòng
	Giá gốc	Giá xác định lại theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá xác định lại theo phương pháp vốn chủ	
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long	210.000.000.000	200.934.733.331	-	210.000.000.000	204.022.036.711
Cộng	210.000.000.000	200.934.733.331	-	210.000.000.000	204.022.036.711
					-

Công ty cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long kinh doanh trong lĩnh vực khách sạn và sở hữu khách sạn Vườn Đào tại địa: Phố Vườn Đào Bãi Cháy, Thành Phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Từ năm 2023, Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long đang tạm dừng hoạt động để sửa chữa và nâng cấp.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	29.996.284.197	29.996.284.197	29.908.168.186	29.908.168.186
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Minh Tiến	11.586.072.000	11.586.072.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Cửu Long	949.000.006	949.000.006	13.055.887.500	13.055.887.500
Sinomaterial International Co., Ltd	-	-	18.727.273.730	18.727.273.730
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh (*)	61.600.000	61.600.000	61.600.000	61.600.000
Phải trả người bán khác	2.065.011.252	2.065.011.252	621.237.298	621.237.298
Cộng	44.657.967.455	44.657.967.455	62.374.166.714	62.374.166.714

(*) Trong đó: Phải trả các bên liên quan

61.600.000

61.600.000

61.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công Ty TNHH Tư Vấn Và Thương Mại Nam Thăng Long	5.147.953.258	5.147.953.258	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hùng Trường Phát	177.113.822	177.113.822	-	-
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	-	-	2.302.028.352	2.302.028.352
Công ty TNHH Phát triển Dầu khí Miền Trung	-	-	2.171.682	2.171.682
Công Ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Blue Earth Việt Nam	-	-	867.390	867.390
Cộng	5.325.067.080	5.325.067.080	2.305.067.424	2.305.067.424

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		30/06/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phát sinh có VND	Phát sinh nợ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.563.989.440	907.644.277	11.045.407.008
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	-	2.957.110.647	2.957.110.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.189.376.911	14.189.376.911	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	197.419.580	297.322.113	120.921.214
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000
Các khoản phí, lệ phí	-	-	16.000.000	16.000.000
Cộng	-	15.950.785.931	18.370.453.948	14.142.438.869

Khoản thuế giá trị gia tăng đầu ra Công ty chưa nộp: Chủ yếu là khoản thuế GTGT liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của Công ty trong năm 2022.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Ngắn hạn

	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng		VND	VND	VND		VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (*)	144.357.591.497	144.357.591.497	225.666.096.860	206.137.697.589	163.885.990.768	163.885.990.768
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức (**)	109.979.466.517	109.979.466.517	133.102.217.408	139.382.707.995	103.698.975.930	103.698.975.930
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (***)	9.042.658.920	9.042.658.920	4.521.329.460	4.521.329.460	9.042.658.920	9.042.658.920
	263.379.716.934	263.379.716.934	363.289.643.728	350.041.735.044	276.627.625.618	276.627.625.618

Dài hạn

	01/01/2024		Phát sinh trong kỳ		30/06/2024	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
Vay dài hạn		VND	VND	VND		VND
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (***)	26.500.040.517	26.500.040.517	-	4.521.329.460	21.978.711.057	21.978.711.057
	26.500.040.517	26.500.040.517	-	4.521.329.460	21.978.711.057	21.978.711.057

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1061128/HĐTHM ngày 31/07/2023, hạn mức cấp tín dụng là 171.000.000.000 VNĐ, Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ của khách hàng tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1061128/HĐTDHM ký ngày 05/07/2022. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động.

Theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2023/1061128/HĐTC ngày 24/10/2023 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Lâm và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân: Khoản vay được bảo đảm bởi Quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BG992089 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3 Tháp A Tòa nhà văn phòng Golden Palace, số 99 đường Mễ Trì, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Thăng Long ngày 04/10/2011, chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á ngày 10/1/2017, góp vốn cho Công ty TNHH Địa ốc Thành Lâm ngày 13/10/2022, đổi tên từ Công ty TNHH Địa ốc Thành Lâm thành Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Lâm ngày 24/3/2023; Địa chỉ thửa đất tại Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà – Điện Ngọc, thuộc dự án Khu tái định cư đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Đà Nẵng; Giá trị tài sản thế chấp là 220.512.000.000 VND.

(**) Khoản vay theo Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/201901276262/L1 ngày 27/05/2024, 02/201901276262/L1 ngày 23/10/2023 của Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 201901276262/L1 ngày 28/09/2022, hạn mức cấp tín dụng là 104.000.000.000 VNĐ. Trong đó đã bao gồm toàn bộ cho vay, bảo lãnh ngân hàng, chiết khấu, bao thanh toán, tín dụng thư (LC), thấu chi và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày thỏa thuận được ký. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động.

Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản đảm bảo của Công ty và Bên thứ ba đã được quy định trong hợp đồng cấp tín dụng như sau: 01 bất động sản tại Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 79, tại lô B7 khu phức hợp đô thị thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà-Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA64574 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 25/11/2010 cho Công ty Cổ phần bất động sản Phương Trang, đã đăng ký chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh ngày 17/01/2017. Giá trị tài sản thế chấp là 126.264.000.000 VNĐ.

(***) Đây là các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam của Công ty Cổ phần Trang trại và Năng lượng Đông Xuân và các Công ty điện (Công ty con); Mục đích vay để đầu tư các dự án điện mặt trời áp mái mà các công ty này sở hữu. Thời hạn vay tối đa 84 tháng; Lãi suất thả nổi tùy vào từng thời điểm; Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (dự án điện) và các quyền đòi nợ phát sinh với các Công ty Điện lực địa phương.

Lịch trả nợ của các khoản nợ dài hạn

Trong vòng 1 năm
Năm thứ 2
Năm thứ 3-5

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
	9.042.658.920	9.042.658.920
	9.042.658.920	9.042.658.920
	12.936.052.137	17.457.381.597
	31.021.369.977	35.542.699.437

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	(Lỗ) lũy kế		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2023	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	5.882.739.068	(7.586.254.278)	531.288.168.583		
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	219.110.674	259.061.672	478.172.346		
Giảm khác	-	-	-	-	(363.739.350)	(363.739.350)		
Số dư tại 31/12/2023	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	6.101.849.742	(7.690.931.956)	531.402.601.579		
Số dư tại 01/01/2024	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	6.101.849.742	(7.690.931.956)	531.402.601.579		
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	172.985.969	(9.041.921.934)	(8.868.935.965)		
Số dư tại 30/06/2024	525.000.000.000	3.811.400.000	4.180.283.793	6.274.835.711	(16.732.853.890)	522.533.665.614		

Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	(Cổ phiếu)	(Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.500.000	52.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.500.000	52.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	52.500.000	52.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.041.921.934)	(28.636.815.919)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	52.500.000	52.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(172)	(545)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ	731.94	513,27

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu thương mại	340.722.989.792	307.174.703.147
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thương mại bán hàng thép các loại	271.385.235.514	299.498.960.947
- Doanh thu thương mại nông sản	69.337.754.278	7.675.742.200
Doanh thu hoạt động bán điện	9.888.059.497	9.798.396.356
Doanh thu khác	72.000.000	-
Cộng	350.683.049.289	316.973.099.503
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	350.683.049.289	316.973.099.503

21. GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn hoạt động thương mại	324.965.363.755	314.228.633.968
<i>Trong đó:</i>		
- Giá vốn của thương mại thép các loại	256.632.651.967	307.737.283.968
- Giá vốn của thương mại nông sản	68.332.711.788	6.491.350.000
Giá vốn hoạt động bán điện	3.077.840.580	3.137.811.883
Giá vốn hoạt động khác	83.471.727	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.541.420.460	1.357.726.809
Cộng	331.668.096.522	318.724.172.660

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá	57.698.234	108.833.185
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	213.268.747	353.408.755
Cộng	270.966.981	462.241.940
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	14.172.585.245	14.382.013.456
Trong đó:		
Lãi vay từ các hợp đồng tín dụng	12.736.631.260	14.382.013.456
Lãi vay từ các hoạt động khác	1.435.953.985	-
Chi phí tài chính khác	-	123.094.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá	212.901.806	-
Cộng	14.385.487.051	14.505.107.684

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	923.482.323	417.194.218
Chi phí dụng cụ đồ dùng	83.175.681	58.049.905
Chi phí khấu hao tài sản	500.518.779	457.635.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.779.615.089	1.742.620.946
Chi phí khác	35.953.280	22.207.598
Cộng	3.322.745.152	2.697.707.799
	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.737.871.941	2.884.657.188
Chi phí vật liệu quản lý	-	1.348.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	783.606.128	876.407.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	492.244.982	759.223.299
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Các khoản thuế, phí và lệ phí	91.000.000	39.128.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.411.342.069	1.848.868.928
Chi phí bằng tiền khác	455.909.102	475.461.692
Cộng	4.971.974.222	6.885.095.585

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.303.830.204	-
Các khoản khác	84.395.311	199.886.499
Cộng	2.388.225.515	199.886.499

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.661.354.264	3.301.851.406
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	866.781.809	935.805.483
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.224.935.959	4.343.949.195
Thuế và các khoản lệ phí	91.000.000	39.128.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.190.957.158	3.591.489.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.541.420.460	1.357.726.809
Chi phí khác bằng tiền	421.002.491	508.390.409
Cộng	14.997.452.141	14.078.342.076

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.868.935.965)	(28.499.164.521)
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	2.303.830.204	259.375.590
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>2.303.830.204</i>	<i>199.877.601</i>
Chi phí không được khấu trừ (các khoản phạt)	2.303.830.204	120.000.000
Loại trừ lỗ tại công ty con	-	-
Các khoản khác	-	79.877.601
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>-</i>	<i>59.497.989</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	59.497.989
Lợi nhuận sau điều chỉnh	(6.565.105.761)	(28.239.788.931)
Thu nhập tính thuế	(6.565.105.761)	(28.239.788.931)
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được xác định riêng biệt cho từng Công ty trong Tập đoàn và phụ thuộc vào quyết định thông qua kiểm tra của cơ quan thuế. Do đó, số liệu về thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể khác biệt với từng Công ty riêng lẻ.

27. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt: Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát. Thu nhập 6 tháng đầu năm của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Ông Nguyễn Hùng Cường	623.436.000	427.841.500
Ông Nguyễn Mạnh Lâm	40.433.333	-
Ông Phạm Quang Mạnh	51.560.000	-
Bà Phạm Thị Hằng	64.017.174	-
Bà Phạm Thuý Hằng	-	57.648.000
Bà Đoàn Thị Thu Thủy	-	152.984.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	90.000.000	66.910.000
Bà Trần Thị Hương Giang	201.077.310	184.108.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	-	125.000.000
Bà Nghiêm Thị Tuyết Thi	-	60.446.023
Cộng	1.070.523.817	1.074.937.523

Danh sách các bên liên quan: Các bên liên quan của Công ty trong kỳ và tại ngày 30/06/2024 gồm:

Bên liên quan

Ông Nguyễn Hùng Cường
Bà Trần Thị Hương Giang
Bà Đoàn Thị Thu Thủy
Ông Bùi Văn Huân
Bà Nguyễn Thị Hiền
Bà Phạm Thuý Hằng
Bà Vũ Lan Phương
Ông Nguyễn Mạnh Lâm
Bà Đoàn Thị Thu Thủy
Ông Phạm Quang Mạnh
Bà Nguyễn Huyền Trang
Bà Đỗ Thanh Thủy
Bà Phạm Thị Hằng
Bà Mạc Thị Lan
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh
Công ty Cổ phần Khách sạn vườn đào
Hạ Long
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn

Mối quan hệ

Chủ tịch kiêm đại diện pháp luật
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024)
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/06/2024)
Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
Thành viên BKS
Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)
Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)
Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty liên kết
Giám đốc là người liên quan với Chủ tịch Hội đồng
quản trị

Giao dịch với bên liên quan

Mua hàng

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	18.422.861.244	43.917.659.182
Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh	336.000.000	687.223.637
Cộng	18.758.861.244	44.604.882.819

Giao dịch khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Ông Nguyễn Hùng Cường		
Tạm ứng	3.000.000.000	-
Thu tiền tạm ứng	(3.000.000.000)	(111.068.000.000)
Công ty vay	(50.625.000.000)	-
Công ty trả lại tiền vay	50.625.000.000	-
Trả hộ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại SIP	(5.700.000.000)	-
Ông Phạm Quang Mạnh		
Tạm ứng	1.200.000.000	-
Thu tiền tạm ứng	(1.203.500.000)	-
Bà Đoàn Thị Thu Thủy		
Tạm ứng	2.000.000.000	-
Thu tiền tạm ứng	(2.000.000.000)	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng (đã miễn nhiệm)		
Tạm ứng	-	200.000.000
Thu tiền tạm ứng	-	(200.000.000)
Bà Phạm Thị Hằng		
Tạm ứng	75.215.504	-
Thu tiền tạm ứng	(72.215.504)	-

Số dư với bên liên quan – Xem chi tiết tại các thuyết minh

- Thuyết minh số 7 – Trả trước cho người bán ngắn hạn;
- Thuyết minh số 8 – Phải thu ngắn hạn khác;
- Thuyết minh số 12 – Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh;
- Thuyết minh số 14 – Phải trả người bán ngắn hạn;

Tài sản của các bên liên quan sử dụng để thế chấp cho các khoản vay:

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 17 – Vay và nợ thuê tài chính.

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thương mại hàng hóa (Thép các loại và nông sản các loại); Sản xuất điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính hợp nhất là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

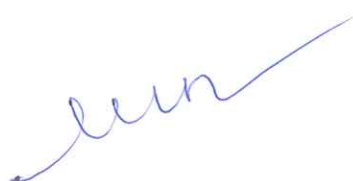
29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh vào hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO.


Bùi Thị Liễu
Người lập biểu


Bùi Thị Liễu
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 29 tháng 08 năm 2024

